

G3 JOURNEYS LESSON 26 VOCABULARY

<p>principal 校长 (xiào zhǎng)</p>	<p>proud 自豪的 (zì háo de)</p>
<p>announced 宣布 (xuān bù)</p>	<p>advice 建议 (jiàn yì)</p>
<p>loyal 忠诚的 (zhōng chéng de)</p>	<p>absorb 吸收 (xī shōu)</p>
<p>ability 能力 (néng lì)</p>	<p>compete 竞争 (jìng zhēng)</p>
<p>approached 接近 (jiē jìn)</p>	<p>loveliest 优美的 (yōu měi de)</p>

G3 JOURNEYS LESSON 27 VOCABULARY

<p>research 研究 (yán jiū)</p>	<p>tools 工具 (gōng jù)</p>
<p>familiar 熟悉的 (shú xī de)</p>	<p>gadget 小机械，小玩意 (xiǎo jī xiè, xiǎo wán yì)</p>
<p>invention 发明 (fā míng)</p>	<p>experiment 实验 (shí yàn)</p>
<p>electric 电的 (diàn de)</p>	<p>power 力量 (lì liàng)</p>
<p>prove 证明 (zhèng míng)</p>	<p>improve 提高 (tí gāo)</p>

G3 JOURNEYS LESSON 28 VOCABULARY

landscape

景色

(jǐng sè)

equipment

装备

(zhuāng bèi)

survival

生存

(shēng cún)

slopes

斜坡

(xié pō)

steep

陡峭的

(dǒu qiào de)

altitude

海拔

(hǎi bá)

tropical

热带的

(rè dài de)

peak

顶点

(dǐng diǎn)

textures

质地

(zhì dì)

throughout

从头到尾

(guàn chuān)

G3 JOURNEYS LESSON 29 VOCABULARY

excitement

兴奋

(xìng fèn)

score

得分

(dé fēn)

athlete

运动员

(yùn dòng yuán)

tense

紧张的

(jǐn zhāng de)

succeed

成功

(chéng gōng)

league

社团，联盟

(shè tuán, lián méng)

earn

赚得

(zuàn dé)

partners

伙伴

(huǒ bàn)

pleasure

娱乐

(yú lè)

contribute

促成

(cù chéng)

G3 JOURNEYS LESSON 30 VOCABULARY

worried

担心的
(dān xīn)

raise

筹集
(chóu jí)

anxiously

不安地
(bú ān de)

dramatic

引人注目的
(yǐn rén zhù mù de)

guided

带领
(dài lǐng)

certainly

当然
(dāng rán)

fetch

拿，取来
(ná , qǔ lái)

afford

提供
(tí gòng)

applause

鼓掌
(gǔ zhǎng)

ingredients

佐料
(zuǒ liào)